

LÀNG VIỆT Ở CHÂU THỔ BẮC BỘ

NGUYỄN VĂN ĐỊNH

Email: nguyenvandinh1972@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

VIETNAMESE VILLAGES IN THE NORTHERN DELTA

TÓM TẮT



ABSTRACT

Làng Việt có một lịch sử lâu đời trong diễn trình văn hóa Việt Nam, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành, xây dựng và bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc. Làng Việt có những sự khác biệt tùy theo vị trí địa lý, cộng đồng dân cư. Trải qua thời gian, làng Việt có những thay đổi để phù hợp với thời đại. Tìm hiểu làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ qua đó có những nhận xét đánh giá về văn hóa làng trong văn hóa Việt Nam là vấn đề chúng tôi quan tâm.

Từ khóa: Làng Việt, châu thổ Bắc Bộ, văn hóa

Vietnamese villages have a long history in the Vietnamese cultural process, which is particularly important in the formation, construction and conservation of national cultural values.

Vietnamese villages have differences depending on geographical location, community. Over the time, the Vietnamese village has changed to be suitable to the era. By understanding Vietnamese villages in the Northern Delta to make comments on village culture in Vietnamese culture is an issue which the authors of the article are interested in.

Keywords: Vietnamese Village, Northern Delta, culture

Có rất nhiều tài liệu viết về làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ, trong đó nổi lên bốn công trình quan trọng. Công trình thứ nhất là *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* của Pie Guru. Cuốn sách này được viết bằng tiếng Pháp xuất bản ở Paris năm 1936. Năm 2003, bản dịch tiếng Việt của các nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng và Nguyễn Hoàng Oanh, với sự hiệu đính của GS. Đào Thế Tuấn đã được Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp và Nxb Trẻ công bố. Công trình thứ hai là cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, của Nguyễn Từ Chi (bút danh Trần Từ), Nxb Khoa học xã hội, năm 1984. Năm 1993, bản dịch tiếng Anh của công trình này đã được xuất bản tại Hà Nội do Nxb Thế giới chịu trách nhiệm công bố. Công trình thứ ba là cuốn sách *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng vấn đề còn bỏ ngỏ* do Philippe Papin và Olivier Tessier đồng chủ biên, Nxb Lao động xã hội, năm 2002. Cuốn sách này là kết quả của sự hợp tác nghiên cứu trong suốt bốn năm (1996-1999) của các nhà khoa học Việt Nam và các nhà khoa học Pháp. Công trình thứ tư là cuốn sách *Làng Việt đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ* của Jonh Kleinen, bản tiếng Việt công bố năm 2007 tại Nxb Đà Nẵng; năm 2013 được tái bản. Tác giả là nhà nhân học người Hà Lan đã tiến hành nghiên cứu những

biến đổi xã hội ở làng Tơ, một làng nằm trong khu vực các làng La nổi tiếng (ở đây tác giả không muốn nêu tên thật của địa phương, cũng như tên các nhân vật có sửa chữa đôi chút), tỉnh Hà Tây (cũ), thông qua mô hình phát triển từ thời kỳ Đổi mới. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đánh giá: “Cuốn sách không đơn thuần chỉ là một công trình của lý trí mà còn là kết quả của sự gắn bó chân thành của tác giả với con người Việt Nam, tình yêu của ông với đất nước Việt Nam” [1; tr.7].

Châu thổ Bắc Bộ có diện tích hạn chế nhưng dân số lại rất đông. Năm 1936, mật độ dân số là 430 người/km², trong khi ở miền núi phía Bắc là 15 người/km². Châu thổ Bắc Bộ có đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho nông nghiệp, cư dân thường canh tác hai vụ/năm. Ngoài sự thuận lợi về đất đai, khí hậu cũng đảm bảo cho các cư dân không mắc những bệnh hiểm nghèo như sốt rét ác tính ở vùng núi phía Bắc. Chính những điều kiện tự nhiên vừa nêu đã giải thích cho sự tồn tại của những làng xã ở Bắc Bộ với đặc điểm người dân sống quần cư với mật độ dân số cao. “Con người chẳng những khiến người ta phải chú ý bằng sự trông trọt, bằng những ngôi làng có lũy tre bao bọc, bằng các bãi tha ma mà còn ở sự có mặt bằng

xương bằng thịt của chính họ; nông thôn rất đông dân và không mùa nào mà không nhìn thấy đông đảo nông dân ngoài đồng. Nhưng trong những thời kỳ công việc đông áng nhân rồi, con người cũng không vắng mặt trong cảnh quan; những con đường nhỏ đều có rất nhiều người buôn bán qua lại từ làng này sang làng khác, từ chợ nọ đến chợ kia, bán thuốc lã, vải vóc, nước mắm, dầu hỏa, chè hay muối, thỉnh thoảng lại có người bán thuốc bắc đi qua với những chiếc thùng treo trên hai đầu đòn gánh, người ta dễ nhận ra ông ta do vóc người vạm vỡ với bộ quần áo chàm; các kỳ mục với chiếc áo dài thâm, khăn quàng trên đầu, đi làm việc ở nhà viên chánh tổng hay ở nha môn” [2; tr.101]. Trong châu thổ Bắc Bộ, Nam Định và Thái Bình là hai tỉnh có mật độ dân số cao. Ở Thái Bình có đến 20 làng có mật độ dân số vượt quá 1.500 người/km² [2; tr.154-155]. Đó là kết quả nghiên cứu của Pie Guru trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Khi đó ông dự đoán rằng đến cuối thế kỷ XX, dân số Bắc Bộ sẽ tăng gấp đôi và người Việt sẽ không giải quyết được vấn đề lương thực. Theo GS. Đào Thế Tuấn, về dự báo dân số của Pie Guru là gần đúng nhưng mối lo của Guru về nạn thiếu đói đã không xảy ra vì châu thổ sông Hồng không những giải quyết việc đủ ăn mà còn dư thừa một ít để xuất khẩu [2; tr.4]. Trong cuốn sách *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng vấn đề còn bỏ ngỏ*, các tác giả cũng cho thấy các làng ở châu thổ sông Hồng có mật độ dân số rất cao.

Nghề nông là nghề chính, nhưng người Việt ở châu thổ Bắc Bộ không chỉ làm nghề nông mà còn làm thêm nhiều nghề khác. Làng Tả Thanh Oai vào cuối thế kỷ XIX thuộc huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, Hà Nội (được lập năm 1831). Từ năm 1979, xã Tả Thanh Oai thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội nay thuộc huyện Thanh Oai ngoại thành Hà Nội. Vào năm 1928, làng có 1.700 người. 70 năm sau (sau năm 1998), dân số lên đến 3.635 người, hầu hết sống bằng nghề làm ruộng và đa số còn làm thêm nghề buôn bán nhỏ như bán rượu, hàng quà ở Hà Nội và ở các chợ trong vùng, đặc biệt là chợ Tó [3; tr.57-58]. Làng Mộ Trạch nằm gần như ở trung tâm của châu thổ sông Hồng, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, cách thủ đô Hà Nội 60km về phía Đông Nam. Mộ Trạch được gọi là làng tiến sĩ bởi đây chính là nơi ra đời của rất nhiều vị tiến sĩ, đặc biệt là dưới thời Lê. Từ năm 1947, Mộ Trạch được sáp nhập với ba xã khác để lập nên xã Tân Hồng. Cũng như nhiều nơi khác, thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình trong thôn vẫn là từ nông nghiệp. Năm 1993, 97% dân số của xã lúc đó được chia ruộng. Diện tích đất canh tác tính theo đầu người cao hơn hẳn so với diện tích đất canh tác của nhiều xã khác ở đồng bằng sông Hồng. Thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp của dân Mộ Trạch chủ yếu từ cây lúa, con ốc [3; tr.66]. Trong thời gian gần đây, tỷ lệ thuần nông ở Mộ Trạch còn cao. Tuyệt đại đa số

dân cư trong làng chỉ có nghề nông nghiệp (tức là trồng lúa, ngô, rau màu và chăn nuôi). Cả làng chỉ có 5 hộ phi nông và 46 hộ khác, ngoài nông nghiệp có làm thêm một trong các nghề như mộc, nề, xẻ xương lược, buôn bán dịch vụ. Như nhiều làng quê khác ở Bắc Bộ, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, việc di dân ở Mộ Trạch phần lớn bắt nguồn từ hậu quả thiên tai, dịch bệnh và loạn lạc. Ngoài ra, tác động vào dòng chảy di dân này còn do có người làng đi làm quan, dạy học và bốc thuốc. Trong thời kỳ Đổi mới, hiện tượng di dân ở Mộ Trạch vẫn tiếp tục. Kết quả khảo sát về hiện tượng người Mộ Trạch di dân tự do đi làm ăn kiếm sống cho thấy: Trong thời gian 1987-1990, mỗi năm ở làng có khoảng 60-70 người di dân theo kiểu con thoi; trong khoảng thời gian 1993-1996, mỗi năm con số đó đã tăng lên từ 150-200 người đi làm ăn ở nơi khác với hai hình thức di động cơ bản là đi quanh năm và đi theo thời vụ. Trong số đó, người đi theo thời vụ là chủ yếu, chiếm khoảng 4/5 người di dân ở cả hai dạng này. Theo kết quả khảo sát năm 1996, những người Mộ Trạch di dân tự do thường đến các khu công nghiệp ở Quảng Ninh, Hải Phòng và làm các công việc như khai thác than thủ công, mộc, nề, bốc vác thuê, dịch vụ,... Có một bộ phận người Mộ Trạch đi làm ăn xa mà ngay người ở nhà cũng không biết họ đang làm gì, số này chủ yếu rơi vào đối tượng đi quanh năm [3; tr.675-677].

Các làng ở châu thổ Bắc Bộ tuyệt đại đa số là làng nông nghiệp. Số làng không làm nghề nông như làng Bát Tràng (ngoại thành Hà Nội), làng Quế Quyền (Hà Nam) chỉ đếm trên đầu ngón tay. Ngoài ra, cũng có một số rất ít làng mà ở đó tỉ trọng nông nghiệp chỉ chiếm ít % so với tổng số thu nhập của người dân. Đó là làng Ninh Hiệp. Ninh Hiệp có tên nôm là làng Nành, có diện tích chưa đến 500ha với 12.000 dân, mật độ dân số là 2.500 người/km², gấp đôi mật độ trung bình ở châu thổ sông Hồng vốn đã rất cao. Tuy có nguồn gốc nông nghiệp, nhưng Ninh Hiệp đã nổi lên từ rất sớm bởi cơ cấu kinh tế thật đa dạng và bởi những hoạt động phi nông nghiệp của làng: dệt lụa và vải, chế biến các loại cây làm thuốc, thuốc da. Ninh Hiệp không hề có sẵn một nguyên liệu nào cần thiết cho các hoạt động ngành nghề của mình. Tất cả đều phải nhập qua rồi chế biến và bán lại. Người Ninh Hiệp đã phải vận dụng các hoạt động phi nông nghiệp này như một sự bắt buộc để tồn tại vì mật độ dân số cao, đất nông nghiệp vốn ít lại xấu. Bù lại, Ninh Hiệp có vị trí tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, giúp người dân dễ dàng tiêu thụ sản phẩm, nhanh chóng đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố, góp phần phát triển kinh tế làng. Từ nhiều năm nay, người Ninh Hiệp không còn làm thuốc nữa mà đã chuyển sang mua cây thuốc từ Trung Quốc về để bán lại cho thành phố Hà Nội và ở nhiều nơi khác trong nước; lợi nhuận thu được cao hơn việc chế biến thuốc tại chỗ. Từ sau khi đất nước mở cửa về kinh tế, người Ninh Hiệp đã bỏ nghề

CULTURE

thuộc da và dệt vải, chuyển sang buôn bán vải, gia công hàng may sẵn và buôn bán nông sản đã chế biến như hạt sen và long nhãn. Năm 2000, nông nghiệp chỉ chiếm 5% thu nhập của người dân, so với hơn 50% từ các hoạt động buôn bán. Nhờ vị trí địa lý của làng và tính năng động của con người từ xưa đến nay, Ninh Hiệp phát triển trong một nền kinh tế đa dạng.

Như vậy, hầu hết các làng xã ở châu thổ Bắc Bộ là làng nông nghiệp. Do mật độ dân số đông, diện tích canh tác ít nên nhiều làng có thêm các nghề phụ. Trường hợp có tỉ trọng nghề phụ rất thấp (chiếm khoảng 5% trong tổng số thu nhập của dân làng như làng Mộ Trạch) là khá hiếm. Đối với những làng như vậy, việc di dân tự do đi nơi khác để kiếm sống là điều dễ hiểu. So với trước Cách mạng tháng Tám, hoạt động di dân tự do hiện nay phát triển hơn nhiều. Loại làng phát triển trên cơ sở giảm bớt nghề nông, tăng cường tỉ trọng các nghề thủ công khác và đặc biệt là nghề buôn để phát triển kinh tế, không phải di dân như trường hợp làng Ninh Hiệp cũng là rất hiếm.

Làng của người Việt ở châu thổ sông Hồng được thiết lập trên vùng đất cao để tránh lụt lội. Pie Guru đã giải thích rất đúng rằng, ngoài lý do chủ yếu vừa nêu, để bảo quản mùa màng thu hoạch, đối với cây ăn quả, người Việt cần sống giữa vườn cây, để công việc thủy lợi đối với ruộng lúa nước thì không thể làm nhà phân tán trên ruộng. Có 3 loại làng trên đất là: làng trên giong ven sông, làng ven đò, làng ven cồn đất ven biển [2; tr.226].

Làng được bao bọc bằng các cành có gai của cây tạo thành một lũy tre dày đặc rất có hiệu quả. Cùng với việc bảo vệ, chống những tai họa đến từ bên ngoài, lũy tre còn là thứ ranh giới thiêng liêng của cộng đồng làng xã. Đường vào làng thường là một con đường nhỏ dễ cắt đứt, nối chung ở lối vào làng bằng con đường đò thường có ao ở hai bên, làng có xu hướng bao bọc bằng những mặt nước xung quanh. Khi không có điều kiện tự nhiên như vậy, người ta cố gắng đào những cái ao hai bên lối vào làng khiến cho lối vào làng bằng một con đường. Làng thường có hai hay ba cổng. Cổng làng thường được xây bằng gạch trổ, cổng lớn đủ cho hai con trâu đi qua. Hai cánh bằng gỗ được đóng lại buổi tối và không có gì khó bằng việc đi vào làng sau khi giới nghiêm. Cổng làng thường có chỗ để tuần đinh đi canh gác ban đêm. Nhiều chiếc cổng là những kiến trúc đẹp nổi lên một cách vững chãi giữa lũy tre. Phải là làng nghèo lắm mới không có cổng bằng gạch. Bên trong làng, ngoài nhà dân, còn có đình làng, chùa làng, ao và giếng làng. Theo Pie Guru, ao chiếm một vị trí quan trọng trong làng. Ngoài việc dân làng đào ao bao quanh làng, còn có nhiều ao bên trong làng. Đối với người nông dân, tiêu chuẩn của sự khá giả là có một cái ao cạnh nhà, hoặc sau nhà; nó tạo cho họ vô vàn thuận

lợi trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, ao còn được dùng để nuôi cá, thả bèo để nuôi lợn, khi vét ao người ta lấy bùn lên để bón ruộng rất tốt; cuối cùng, trong một số trường hợp, ao còn là nguồn dự trữ nước để tưới ruộng. Ngoài ao nhà còn có ao đình. Ao có nguồn gốc khác nhau. Một số được hình thành tự nhiên. Nhưng nhiều ao có nguồn gốc nhân tạo hoặc do người nông dân đào để dự trữ nước, hoặc do đào đất để đắp đê hay vượt thồ làm nền nhà. Trên châu thổ sông Hồng, ao chiếm diện tích 214km². Ở vùng đất cao và ở vùng ven biển, nơi những dải đất cao mới hình thành không thích hợp cho việc đào ao. Ngược lại ao rất phát triển ở vùng trung tâm châu thổ: phía Nam Hưng Yên và Hải Dương, Bắc Thái Bình và Nam Định, Đông Hà Nam. Ao có mặt rất nhiều ở vùng phía Nam Nam Định. Tại các vùng trũng Hà Nam và Hà Đông ao tương đối hẹp, vì tại vùng ngập nước, một phần lớn thời gian trong năm nhu cầu về nước không lớn lắm; đặc biệt không cần thiết phải tưới nước [2; tr.244].

Trong làng Việt cổ truyền, người nông dân tồn tại trong rất nhiều mối quan hệ. Các nhà nghiên cứu, đặc biệt là Nguyễn Tử Chi đã phân tích các quan hệ gia đình, dòng họ, các quan hệ theo giáp. Trong nhiều trường hợp, làng là một tập hợp người dưới bộ máy chính quyền cấp xã. Trong nhiều thế kỷ, dưới chính quyền quân chủ, làng có tính chất tự trị. Dưới triều Nguyễn (1802-1945), làng gồm 3 thiết chế chính, hoặc có thể nói là 3 tổ chức lồng vào nhau:

+ “Dân hàng xã” gồm toàn bộ dân nam giới từ 18 tuổi trở lên, tức toàn thể những người đã đóng sưu thuế cho chính quyền quân chủ trung ương, và được nhà nước công nhận, có quyền bầu cử cấp xã cũng như quyền được bàn bạc việc làng, việc nước trong các tổ chức ở cấp xã;

+ “Hội đồng kỳ dịch” hay “Hội đồng kỳ mục” trên danh nghĩa là do dân hàng xã cử lên từ nội bộ của mình, nhưng thực ra, là gồm những người vừa có điền sản, vừa có chức vụ hay phẩm hàm;

+ Những “lý dịch”, tức là những viên chức ở cấp xã, đứng đầu là lý trưởng. Đây là một nhân vật do dân hàng xã bầu ra, có chức trách cùng các viên chức đồng sự thực hiện những chủ trương của Hội đồng kỳ mục, và chịu trách nhiệm về việc làng, việc nước trước chính quyền quân chủ trung ương (được đại diện bởi các cấp quan liêu trung gian) [4; tr.65-66].

Dân hàng xã gồm toàn cư dân nam giới, từ đình tráng trở lên. Mỗi khi đến họp tại đình, dân làng xã có thể ngồi theo từng giáp. Tuy nhiên, vai trò năng động của giáp trong sinh hoạt hàng xã vẫn không ngăn cản nổi sự chi phối mạnh mẽ bởi ý thức đẳng cấp của xã hội ngoài giáp. Về lý thuyết, Hội đồng kỳ mục là cơ

quan đề ra chủ trương để cho lý dịch căn cứ vào đó để thi hành. Tuy nhiên, trong thực tế, trong các cuộc họp, ở nội bộ Hội đồng kỳ mục hay các cuộc khảo quan viên hàng xã, ý kiến của Hội đồng thường phân tán, do đó, quyền hành thực tế thuộc về lý dịch. Lý dịch không chỉ phải đương đầu với mâu thuẫn giữa các phe phái trong làng, trong xã, không chỉ phải đối phó với kỳ mục và quan viên hàng xã mà còn phải đối phó với dân nữa, những người nông dân với bao nguyện vọng, quyền lợi riêng tây. Việc lý dịch trong làng tham nhũng, áp bức dân làng là điều có thật. Tuy nhiên, theo Nguyễn Từ Chi, khi thi hành trát của cấp trên, lý dịch không chỉ đơn thuần đàn áp mà chủ yếu tìm một thể thỏa hiệp. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, phần lớn lý dịch ở các xã thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ đều xuất thân từ các thành phần trung gian, thường là trung nông lớp trên, nên có một số địa chủ nào đó, thì cũng là địa chủ nhỏ mà mọi phe phái, mọi tầng lớp và đa số các hộ gia đình có thể chấp nhận. Dưới triều Nguyễn, tổ chức lý dịch thường gồm có lý trưởng, phó lý, hương trưởng, xã tuần, dưới tay xã tuần có một số tuần đình hay tuần phiên.

Làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ hình thành lâu đời, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, ổn định, khép kín, bền vững trên cơ sở liên kết nhiều tổ chức mà mỗi tổ chức đều có ảnh hưởng đến từng thành viên trong làng. Người nông dân sống gắn bó chặt chẽ với xóm giềng, họ tộc, gia đình, làng nước. Làng Việt Bắc Bộ chứa đựng những nét văn hóa độc đáo, đa dạng nhưng vẫn nằm trong thể thống nhất là văn hóa Việt Nam.

Văn hóa làng Việt Bắc Bộ nói riêng, làng Việt nói chung đã trở thành bản sắc của văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, văn hóa làng trong đời sống nông thôn Việt Nam hôm nay đang biến đổi rất nhanh chóng, mạnh mẽ và sâu sắc. Trong bản sắc văn hóa làng những gì cho đến bây giờ vẫn còn giá trị thì vẫn cần phải giữ lại. Tất nhiên, điều quan trọng là phải hiểu cho đúng khái niệm “bản sắc văn hóa dân tộc”. Người Việt cần gìn giữ những nét bản sắc tốt đẹp của văn hóa làng, nhưng đồng thời cần phát huy ý thức xã hội, tinh thần trách nhiệm, tạo điều kiện để con người cá nhân phát triển, hướng đến một xã hội dân chủ hài hòa, sống tôn trọng pháp luật kỷ cương, chỉ có như vậy mới thoát ra khỏi tầm nhìn hạn hẹp của văn hóa làng, xã tiêu nông, để trên cơ sở đó gìn giữ và phát huy được những giá trị tinh hoa của văn hóa làng, xây dựng được văn hóa đô thị Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Kleinen (2013), *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ, tái bản*, Nxb Lao động, Hà Nội.
2. Pie Guru (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ, Bản dịch của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh; Hiệu đính: Đào Thế Tuấn, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp và Nxb Trẻ, tp. Hồ Chí Minh.*
3. Phillippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
4. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.